

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở MIỀN BẮC

GIẢI ĐOẠN 1954 - 1975

NGÔ VĂN HÀ *

Sau Hiệp định Giơnevơ (7-1954), đất nước tạm thời chia làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau, Đảng lãnh đạo nhân dân thực hiện hai chiến lược: cách mạng XHCN ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Xây dựng CNXH, Đảng ta đã đề ra đường lối xây dựng nền giáo dục đại học (GDĐH), hướng vào phục vụ kịp thời nhiệm vụ cách mạng. Từ năm 1954 đến năm 1965, GDĐH, đào tạo cán bộ chuyên môn phục vụ cho công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, cải tạo XHCN và kế hoạch 5 năm lần thứ nhất; từ năm 1965 đến năm 1975 chuyển hướng tiếp tục đẩy mạnh qui mô, nâng cao chất lượng, trực tiếp tham gia phục vụ sản xuất và chiến đấu.

Qua hai mươi năm (1955-1975), GDĐH đã đào tạo được "hơn 8 vạn cán bộ đại học gần đủ các ngành nghề chủ yếu, cần thiết cho việc xây dựng đất nước"¹, giải quyết được một bước tình trạng thiếu nghiêm trọng về cán bộ chuyên môn so với 20 năm trước. Được đào tạo dưới mái trường XHCN, rèn luyện trong phong trào cách mạng của quần chúng, nhất là trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước đầy cam go, khốc liệt, đa số cán bộ "trung thành với Tổ quốc XHCN, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai

trò tích cực và sáng tạo trên các lĩnh vực sản xuất, chiến đấu, giảng dạy, nghiên cứu"² và có khả năng tự lực giải quyết có hiệu quả nhiều vấn đề khoa học và kỹ thuật phức tạp, phục vụ kinh tế, quốc phòng, giao thông vận tải - những vấn đề mà trước đây chúng ta phải nhờ vào sự giúp đỡ của các chuyên gia nước ngoài.

GDĐH miền Bắc không chỉ đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng CNXH miền Bắc, mà một bộ phận lực lượng cán bộ giáo viên và sinh viên đã lên đường chiến đấu trên chiến trường miền Nam. Từ năm 1961 đến năm 1975, qua 29 đợt điều động, miền Bắc "đưa gần 3.000 giáo viên vào miền Nam"³. Năm 1972 có "2.714 thầy giáo và sinh viên của các trường đại học" nhập ngũ lên đường vào Nam đánh giặc. Nhiều người trong số họ đã để lại phần xương máu hoặc mãi mãi yên nghỉ nơi chiến trường. Tính riêng lực lượng nhà giáo đã có "621 người hy sinh"⁴. GDĐH miền Bắc đã đào tạo ra thế hệ sống có lý tưởng, có hoài bão, sẵn sàng hiến tuổi thanh xuân cho sự nghiệp giải phóng dân tộc như Lê Anh Xuân, Đặng Thuỳ Trâm, Nguyễn Văn Thạc... Đó là những tấm gương trong muôn ngàn tấm gương của thế hệ trẻ Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Hai mươi năm, hệ thống trường đại học đã được xây dựng và phát triển mạnh. Đến năm 1975, đã có 41 trường, lớp, phân hiệu đại học, gấp 10,3 lần so với

* Trường Đại học kinh tế Đà Nẵng

năm 1955⁵. Năm học 1974-1975, tổng số sinh viên tuyển mới là 12.025 người, gấp 18,6 lần so với năm học 1955-1956; tổng số sinh viên được đào tạo tại các trường là 55.701 người gấp 47 lần so với năm học 1955-1956⁶, đào tạo 23 nhóm ngành thuộc các lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, kinh tế tài chính, sư phạm ngoại ngữ, y dược, thể thao, văn hoá nghệ thuật. Năm học 1971-1972, các trường đại học đào tạo được 13.242 người⁷. Hình thức đào tạo rất đa dạng: chính qui, tại chức, chuyên tu, mở lớp đêm, học theo hình thức gửi thư, đào tạo trong nước, đào tạo ngoài nước. Thời gian này đã xuất hiện “một số trường và khoa đại học tiên tiến”⁸. Những đơn vị tiên tiến đó đã “đào tạo ra những lớp cán bộ khoa học - kỹ thuật và nghiệp vụ mới, gắn bó với nhân dân lao động và biết phát huy tác dụng nòng cốt trong thực tiễn sản xuất và công tác”⁹.

GDDH đã thực hiện tốt đường lối đào tạo cán bộ chuyên môn của Đảng, thực hiện quyền được đi học của mỗi công dân, song đặc biệt chú ý đến thành phần cơ bản, con em nhân dân lao động, gia đình có công với nước. Năm học 1974-1975, có 43.014 sinh viên hệ dài hạn tập trung theo học tại các trường đại học, trong đó “sinh viên nữ chiếm 40%; sinh viên dân tộc ít người chiếm 4%; sinh viên quê miền Nam chiếm 5,10%; cán bộ, bộ đội công nhân viên đi học chiếm 18,90%; con gia đình công nhân chiếm 11,5%; con gia đình nông dân lao động chiếm 63,3%”¹⁰. Mặc dù còn rất nhiều khó khăn và thiếu thốn, song Đảng và Chính phủ hết sức quan tâm đến đời sống sinh hoạt và điều kiện học tập của sinh viên. Tất cả sinh viên đại học đều bình đẳng về các quyền lợi, được miễn phí hoàn toàn, được quyền sử dụng báo chí, tài liệu học tập, khám chữa bệnh, được phân công công tác khi ra trường.

Với chủ trương đào tạo giáo viên đi trước một bước, đội ngũ cán bộ giảng dạy các trường đại học không ngừng tăng về số lượng và từng bước nâng

cao chất lượng. Nhiều biện pháp xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy ở bậc đại học được thực hiện, trọng dụng trí thức-nhân tài, sớm đưa người đi đào tạo ở nước ngoài, tuyển chọn giáo viên giỏi ở cấp dưới và các chuyên gia giỏi ở các cơ sở sản xuất, giữ sinh viên tốt nghiệp loại ưu tú xuất sắc của các trường bồi dưỡng để trở thành giảng viên đại học. Năm học 1974-1975, cán bộ giảng dạy ở các trường đại học lên tới 8.650 người. Tỷ lệ trung bình giữa số lượng cán bộ giảng dạy và sinh viên đại học là 1/7. Tỷ lệ cán bộ giảng dạy có học hàm, học vị, đạt trình độ cao về khoa học và kinh nghiệm giảng dạy tăng lên rõ rệt. Ở cấp đại học “có 770 cán bộ giảng dạy đạt trình độ tiến sĩ và phó tiến sĩ, chiếm 8,9% (năm học 1965 - 1966 tỷ lệ này là 2,8%). Số đã qua thời kỳ thực tập sinh sau đại học là 263 người, chiếm 3,04%. Số giảng dạy trên 10 năm chiếm 20,40%”¹¹.

Với tinh thần tận tụy, trách nhiệm, đội ngũ cán bộ giảng dạy không ngừng phấn đấu nâng cao chất lượng toàn diện, thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy, chương trình, nội dung, tiếp cận với trình độ khoa học, kỹ thuật tiên tiến của thế giới để giải quyết những vấn đề thực tiễn Việt Nam. Thời kỳ 1954-1965, nội dung chương trình được cải tiến theo *bốn tính* (tính tư tưởng, tính khoa học, tính thực tiễn, tính sư phạm) và *ba hoá* (chuyên môn hoá giáo trình cơ bản, Việt Nam hoá giáo trình chuyên ngành, tinh giản hoá nội dung); thời kỳ 1965-1970 là phương châm *ba nhất* (cơ bản nhất, hiện đại nhất, Việt Nam nhất). Đội ngũ cán bộ giảng dạy đóng vai trò to lớn trong việc phát triển nền GDDH Việt Nam. Trong kháng chiến chống Mỹ, “đội ngũ giáo viên đã từng bám sát sinh viên, lăn lộn ngoài tiền tuyến, trong sản xuất để học tập, rèn luyện và phục vụ, đã kiên cường xây dựng và phát triển hệ thống đại học xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới đạn bom ác liệt”¹².

Bám sát thực tiễn cuộc sống, công tác nghiên cứu khoa học ở các trường đại học được đẩy mạnh. Số

lượng đề tài ngày một nhiều, lĩnh vực nghiên cứu ngày một rộng, qui mô ngày một lớn. Nhiều đề tài khoa học có giá trị lý luận và thực tiễn, được công bố trên các tạp chí uy tín trong, ngoài nước và trong các hội nghị khoa học.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, GDĐH thực hiện *mở rộng qui mô gắn với việc nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện*, đào tạo thế hệ trẻ vừa có phẩm chất đạo đức cách mạng, vừa có năng lực chuyên môn, trở thành người kế thừa xứng đáng sự nghiệp cách mạng. Phong trào thi đua "hai tốt" (day tốt, học tốt) phát động từ năm học 1961-1962 liên tục phát triển, ngày càng đi vào chiều sâu, xuất hiện nhiều tổ, lớp, trường XHCN. Tính riêng năm 1973, ngành Đại học và Trung học chuyên nghiệp được Thủ tướng Chính phủ trao tặng "38 huân chương các loại và 37 bằng khen. Trong số những tập thể, cá nhân được thưởng huân chương, có 9 trường đại học, 3 khoa, 8 bộ môn, 8 cán bộ giảng dạy thuộc 8 trường đại học"¹³. Đây là những đơn vị sáng tạo, tích lũy nhiều kinh nghiệm quý báu, không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, phát triển sự nghiệp giáo dục theo qui mô ngày càng lớn.

Thành tựu trong 20 năm xây dựng và trưởng thành của GDĐH đã tạo ra "một chuyển biến lớn trong nền giáo dục đất nước, tạo nền tảng cho bước phát triển cao hơn sau này"¹⁴.

Bên cạnh những thành tựu trên, GDĐH còn bộc lộ những vấn đề tồn tại, yếu kém.

Đẳng cấp của hệ thống GDĐH còn thấp, các trường đại học "còn yếu về các khâu: đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý; đào tạo cán bộ kỹ thuật và nghiệp vụ có năng lực thực hành giỏi; đào tạo và bồi dưỡng cán bộ khoa học có trình độ cao"¹⁵.

Sự nghiệp giáo dục đào tạo nói chung và GDĐH nói riêng "phát triển nhanh về số lượng, nhưng còn yếu về chất lượng toàn diện"¹⁶, còn nhiều hạn chế về mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo, nhiều

trường đại học chưa gắn chặt với cơ sở sản xuất và cơ sở nghiên cứu khoa học, do đó "chất lượng đào tạo còn nhiều nhược điểm: học sinh tốt nghiệp chưa hiểu thực tế Việt Nam,... nhiều người chưa thật yêu ngành nghề của mình, chưa đủ nhiệt tình cách mạng để khắc phục khó khăn, gian khổ, đi sâu vào khoa học - kỹ thuật, thực tế sản xuất và quản lý; thói quen và hứng thú tự học, tự rèn luyện thường xuyên về chính trị, tư tưởng và chuyên môn còn yếu"¹⁷.

Sự phát triển về số lượng sinh viên tăng với tốc độ nhanh, làm mất cân đối giữa qui mô và nâng cao chất lượng. Những điều kiện để thực hiện nâng cao chất lượng như (cơ sở vật chất, trường lớp, phòng thí nghiệm, sách giáo khoa...) không theo kịp với sự phát triển qui mô. Năm học 1974-1975, về trường sở, toàn ngành còn thiếu nửa triệu mét vuông nhà cửa, trong tổng diện tích thì 50% là tranh tre, 30% nửa kiên cố và 20% kiên cố. Cơ sở vật chất kỹ thuật các trường quá nghèo nàn, thiết bị và phòng thí nghiệm không đủ cho nhu cầu đào tạo.

Đội ngũ cán bộ giảng dạy *chất lượng còn yếu*: lực lượng cán bộ giảng dạy nòng cốt mỗi trường chỉ chiếm khoảng 10% lại phân bố không đều, sử dụng phân tán; số giáo viên dưới 5 năm công tác còn chiếm 33,9%; lực lượng giáo viên chính trị, ngoại ngữ, thể dục, quân sự, đặc biệt là giáo viên chính trị còn quá yếu.

Mặc dù còn có những hạn chế, nhưng thành tích của GDĐH giai đoạn này là "cơ bản, to lớn và đáng tự hào"¹⁸, đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển của giai đoạn sau.

Từ thực tiễn xây dựng và phát triển GDĐH ở miền Bắc trong kháng chiến chống Mỹ, có thể đúc rút một số bài học kinh nghiệm chủ yếu sau:

Một là, phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống hiếu học vào việc xây dựng nền GDĐH

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước đã hình thành những truyền thống quý báu của dân tộc, đó là truyền thống yêu nước, hiếu học, cần

cù, sáng tạo, đoàn kết, tương thân, tương ái. Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thức tỉnh lòng yêu nước của mỗi người dân Việt Nam, phát triển lên thành chủ nghĩa anh hùng cách mạng để phục vụ sự nghiệp GDDH. Đảng và Chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp để khơi dậy tinh thần yêu nước trong mỗi người dân Việt Nam. Xây dựng nền giáo dục của dân, do dân, vì dân; xoá bỏ chế độ người bóc lột người, đưa người dân lao động lên vị trí là người chủ đất nước, phát huy tinh thần làm chủ của nhân dân lao động; cách mạng XHCN miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà là phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, tạo mọi cơ hội cho trí thức- nhân tài phát triển tài năng. Vì yêu nước, tinh thần dân tộc, nhiều trí thức- nhân tài được đào tạo dưới thời thuộc Pháp đã từ bỏ cuộc sống đầy đủ về vật chất ở lại Việt Nam tham gia xây dựng nền GDDH nước nhà. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã giúp thầy trò các trường khắc phục mọi khó khăn gian khổ, thiếu thốn do hoàn cảnh khách quan, bình tĩnh, nhạy bén trước mọi tình huống, sáng tạo ra những hình thức đào tạo phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam.

Hai là, gắn trường học với thực tiễn xã hội, phục vụ kịp thời nhiệm vụ cách mạng

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, GDDH luôn bám sát từng chặng đường phát triển của dân tộc, phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị. Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Đảng và Chính phủ chủ trương cải tổ, khôi phục các trường đại học thời thuộc Pháp, xây dựng nền giáo dục mới theo tinh thần dân tộc, khoa học, đại chúng, đưa GDDH gắn với thực tiễn, phục vụ nhiệm vụ chính trị cấp bách, diệt giặc đói, giặc dốt, tuyên truyền cách mạng, xây dựng khối đoàn kết dân tộc, góp phần vào bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ.

Kháng chiến bùng nổ (1946-1954), các trường đại học cùng với nhân dân cả nước bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ chống thực dân

Pháp xâm lược, khắc phục mọi khó khăn, đào tạo cán bộ phục vụ sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc.

Trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), GDDH gắn bó với thực tiễn cuộc sống, phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá. Khi đế quốc Mỹ đánh phá miền Bắc, GDDH thực hiện chuyển hướng, đẩy mạnh qui mô gắn với nâng cao chất lượng đào tạo, trực tiếp phục vụ sản xuất và chiến đấu.

Thực tiễn sản xuất và chiến đấu là cơ sở quan trọng để các trường đại học điều chỉnh mục tiêu, nội dung đào tạo, xây dựng chương trình, kế hoạch học tập phù hợp với thực tiễn Việt Nam, sáng tạo ra cách dạy và học độc đáo, đồng thời phát huy tính tích cực, chủ động trong học tập và nghiên cứu khoa học. Phần nhiều các đề tài khoa học có giá trị ở giai đoạn này là xuất phát từ thực tiễn. Gắn với thực tiễn xã hội đã phát huy vai trò tích cực của trường học đối với xã hội, góp phần giữ vững và nâng cao chất lượng, đào tạo ra người cán bộ chuyên môn vừa có khả năng lao động trí óc vừa có khả năng lao động chân tay. Đó là những trí thức nhân dân.

Ba là, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa qui mô và chất lượng.

Quan điểm nhất quán của Đảng và Chính phủ là đẩy mạnh mở rộng qui mô gắn liền với nâng cao chất lượng. Song, thời kỳ này trước yêu cầu cấp bách về cán bộ chuyên môn, đẩy mạnh qui mô GDDH đã đi trước một bước. Đây là chủ trương đúng, vì muốn có chất lượng trước hết phải đảm bảo về số lượng ở mức độ nhất định; mặt khác, GDDH, đào tạo nguồn nhân lực không chỉ cho trước mắt, mà còn đào tạo cho lâu dài, việc nâng cao chất lượng không thể giải quyết trong thời gian ngắn, mà phải có một quá trình. Tuy nhiên, trong quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện còn nhiều lúng túng, sự phối hợp giữa các bộ, ngành liên quan

không tốt, nên đẩy qui mô đào tạo phát triển quá nhanh, vượt quá điều kiện về cơ sở vật chất, làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng đào tạo. Vì vậy, từ năm 1969 đến năm 1975, GDĐH hạn chế việc mở rộng qui mô, tập trung nâng cao chất lượng. Bài học ở đây là đẩy mạnh phát triển qui mô phải ở một mức độ hợp lý, không thể vượt quá xa so với những điều kiện về cơ sở vật chất để đảm bảo chất lượng.

Sự phát triển qui mô phải theo hướng cân đối về ngành nghề, trình độ, vừa đảm bảo về yêu cầu trước mắt, vừa đảm bảo cho lâu dài. Trong giai đoạn này, chúng ta thực hiện kế hoạch đào tạo thiếu tính khoa học, đẩy mạnh qui mô không tính đến nhu cầu thực tế của từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương cụ thể, dẫn đến tình trạng tuyển sinh lên xuống thất thường, không ổn định, cán bộ đào tạo ra ngành thừa, ngành thiếu, rất lãng phí. Vì vậy, đẩy mạnh qui mô đào tạo nói riêng, phát triển GDĐH nói chung phải được đặt trong mối tương quan với mục tiêu của sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phải căn cứ vào nhiệm vụ cách mạng, nhu cầu thực tế của từng ngành, từng địa phương, từng lĩnh vực để xây dựng kế hoạch đào tạo cho sát hợp, tránh lãng phí trong đào tạo, vừa đáp ứng được nhu cầu bức thiết trước mắt, vừa chuẩn bị cho yêu cầu của sự nghiệp cách mạng lâu dài.

Bốn là, xây dựng nền GDĐH của dân, do dân, vì dân

Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn gắn cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước với việc xây dựng một nền giáo dục dành cho mọi người, đảm bảo cho mọi người đều có quyền được đến trường. Tất cả mọi công dân Việt Nam tới tuổi trưởng thành không phân biệt đảng phái, tôn giáo, giàu nghèo, thành phần, giai cấp, không vi phạm pháp luật, đạt trình độ văn hoá, sức khoẻ là đủ điều kiện vào trường đại học.

Xây dựng nền GDĐH dành cho mọi người ở Việt Nam gắn liền với việc phát triển giáo dục trong

tầng lớp nhân dân lao động, tạo điều kiện cho người nghèo, những người trực tiếp tham gia sản xuất, chiến đấu vào trường đại học.

Từ năm 1968, toàn bộ sinh viên các trường đại học được nhận học bổng miễn phí. Chế độ học bổng mới “thể hiện chính sách cán bộ của Đảng và Nhà nước là không ngừng tạo điều kiện cho con em công nông và cán bộ, bộ đội được học tập ở bậc đại học, đáp ứng được yêu cầu của thế hệ trẻ đang hăm hở đi vào mặt trận của khoa học, kỹ thuật để phục vụ cách mạng, kế tục sự nghiệp cách mạng cha anh”¹⁹.

Nền giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng trở thành tài sản chung của dân tộc. Nhân dân làm chủ đất nước, con em nhân dân lao động được bước vào trường đại học, nhân dân ta càng yêu quý gắn bó với đất nước, thiết tha với nền giáo dục mới, đóng góp sức lực, trí tuệ để phục vụ nó.

Nhà trường XHCN luôn giáo dục cho người học thấm nhuần tình yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu CNXH, yêu lao động, yêu khoa học và kỷ luật. Những phẩm chất đó không phải là những khái niệm chung chung trừu tượng, mà được cụ thể hoá bằng những hành động cụ thể, hiệu quả phục vụ Tổ quốc, nhân dân.

Giai đoạn 1954-1975, đất nước tập trung sức người, sức của cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, ngân sách đầu tư cho giáo dục rất hạn chế, thì sự giúp đỡ của nhân dân là hết sức quý báu. Đảng ta đã biết phát huy sức mạnh của quần chúng nhân dân trong việc xây dựng nền GDĐH. Chính quyền và nhân dân địa phương giúp đỡ ngành đại học về địa điểm, cơ sở vật chất để xây dựng trường sở, nhiều trường chưa có địa điểm phải ở nhờ nhà dân trong một thời gian dài. Trường nào tranh thủ được sự giúp đỡ của nhân dân thì nhanh chóng ổn định hoạt động. Phải nói rằng sự giúp đỡ, đùm bọc của nhân dân đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc đưa ngành GDĐH vượt qua giai đoạn đầy khó khăn này.

Năm là, phát huy tinh thần tự lực cánh sinh, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế

Chú trọng xây dựng nền GDĐH từng bước được hình thành qua các văn kiện của Đảng và Nhà nước, thể hiện cụ thể tại Văn kiện Đại hội III (9-1960), tiếp tục hoàn thiện ở các nghị quyết tiếp theo, đặc biệt là Chi thị 88 TTg-VG (5-8-1965) của Thủ tướng Chính phủ *Về việc chuyển hướng công tác giáo dục trước tình hình và nhiệm vụ mới*, Nghị quyết 142 NQ- TU (28-6-1966) của Đảng *về đào tạo và bồi dưỡng cán bộ khoa học, kỹ thuật và quản lý kinh tế*; Chi thị 222-TTg (7-8-1972) của Thủ tướng Chính phủ *về chuyển hướng công tác đại học trong tình hình mới*. Những quan điểm, đường lối GDĐH thời kỳ này đã góp phần giải quyết những vấn đề cấp bách của cách mạng đặt ra, đồng thời hướng tới một nền giáo dục phát huy mọi năng lực sẵn có của con người, xây đắp cho con người có lối sống nhân văn, nhân ái, đưa nền GDĐH nước ta hoà nhập với dòng chảy của nền văn minh nhân loại.

Tinh thần tự lực cánh sinh đã giúp toàn ngành đại học thực hiện tốt đường lối phát triển giáo dục của Đảng trong mọi hoàn cảnh.

Trước sự đánh phá ác liệt của máy bay Mỹ, mỗi thành viên trong toàn ngành đã nỗ lực hết sức mình để vận chuyển một khối lượng lớn cơ sở vật chất, kỹ thuật, đồ dùng dụng cụ giảng dạy, học tập đến địa điểm sơ tán để tiếp tục nhiệm vụ đào tạo. Đây là công việc cực kỳ gian khổ, nếu không có tinh thần tự lực cánh sinh, coi đây là công việc của chính mình thì khó có thể vượt qua được.

Tinh thần tự lực cánh sinh đã sáng tạo ra nhiều hình thức học tập, thực hành độc đáo. Đó là học theo ca kíp, theo từng nhóm nhỏ, biến nhiệm vụ chiến đấu, sản xuất để thực hiện nguyên lý, phương châm giáo dục của Đảng, khai thác, tận dụng mọi địa hình, địa vật để phục vụ việc học tập, thực hành.

Trong quá trình phát triển sự nghiệp GDĐH cùng với việc nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh, Đảng ta

đề ra đường lối mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự ủng hộ của các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước trong phe XHCN. Sự giúp đỡ đó đã giúp chúng ta khắc phục sự thiếu thốn, khó khăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập, yếu kém về trình độ tổ chức, quản lý đào tạo, nâng cao trình độ giáo viên. Đó là những nhân tố quan trọng để thúc đẩy sự nghiệp GDĐH phát triển.

Những bài học trên tạo nên sự thống nhất cao trong toàn ngành, phát huy cao độ sức lực và trí tuệ của mọi người, tự tin, tự giác trong hành động, giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Sức mạnh tinh thần một khi đã thâm nhập vào thực tiễn, tạo thành sức mạnh vật chất to lớn giúp GDĐH vượt qua khó khăn thử thách, hoàn thành nhiệm vụ. Những bài học rút ra từ thực tiễn xây dựng nền giáo dục đại học giai đoạn 1954-1975 đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

1, 13, 14, 18. Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp: *Ba mươi năm nền giáo dục đại học và Trung học chuyên nghiệp Việt Nam (1945-1975)*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H, 1975, tr. 102, 97, 108, 102

2. *Tạp chí Đại học và Trung học chuyên nghiệp*, số 5-1975, tr. 1

3, 4. Dương Văn: *Hợp mặt các nhà giáo tham gia kháng chiến*, <http://www.Vnexpress.net>, 2005

5, 6, 7, 10, 11. Xem: *Niên giám thống kê 20 năm phát triển giáo dục Đại học và Trung học chuyên nghiệp (1955 – 1975)*, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H, 1976, tr. 7, 7, 25, 14-15

8, 9, 15, 16, 17. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, CTQG, H, 2005, T.40, tr. 12, 12, 14, 12, 14

12. *Tạp chí Đại học và Trung học chuyên nghiệp*, số 3-1974, tr.15

19. *Tạp chí Đại học và Trung học chuyên nghiệp*, số 4-1968, tr. 31.